

Số: /TTr-QLXLVPHC&TDTHPL

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Kính gửi: Bộ trưởng Lê Thành Long

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật kính trình Bộ trưởng dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi là Nghị định số 19/2020/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/3/2020, riêng các quy định về xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 của Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020. Tại Điều 6, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 20 của Nghị định giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về (i) thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (ii) việc ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (iii) thời hạn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (iv) thực hiện công khai kết luận kiểm tra, kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra. Đồng thời, Điều 31 của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản, điểm được giao trong Nghị định này.

Bên cạnh đó, để thực hiện thống nhất, đồng bộ các quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP trong phạm vi cả nước, đồng thời, bảo đảm thuận lợi cho các bộ, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện Nghị định này, việc quy định các biểu mẫu để sử dụng trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản hành chính của Nghị định số

30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư cũng có ý nghĩa rất quan trọng, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Như vậy, để triển khai thực hiện Nghị định số 19/2020/NĐ-CP một cách đầy đủ, toàn diện, kịp thời, minh bạch, đáp ứng yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức và yêu cầu quản lý nhà nước trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, thì việc ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích

Việc xây dựng Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP tạo cơ sở pháp lý cụ thể, rõ ràng, minh bạch, tạo thuận lợi cho hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Quan điểm xây dựng Thông tư

2.1. Cụ thể hóa các quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết bảo đảm hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch cho hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đồng thời, quy định các biểu mẫu cần thiết để thi hành Nghị định.

2.2. Các quy định phải cụ thể, rõ ràng, bảo đảm tính hợp pháp, tính khả thi, phù hợp với thực tiễn thực hiện công tác kiểm tra thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Để phục vụ cho việc xây dựng dự thảo Thông tư, Bộ Tư pháp đã thực hiện các công việc như sau:

1. Thành lập Tổ soạn thảo Thông tư (theo Quyết định số 30/QĐ-BTP ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

2. Tổ chức các cuộc họp với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành, Sở Tư pháp, các đơn vị thuộc Bộ và các chuyên gia để thảo luận, góp ý cho dự thảo Thông tư.

3. Lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan về dự thảo Thông tư.

4. Đăng tải dự thảo Thông tư trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tư pháp để lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Tổng hợp ý kiến góp ý, tiếp thu chỉnh lý dự thảo Thông tư và các tài liệu có liên quan cũng như giải trình đối với các ý kiến góp ý chưa phù hợp.

6. Dự thảo Thông tư đã được tư vấn thẩm định tại cuộc họp vào ngày/...../2021 (Báo cáo thẩm định số... ngày .../.../2021). Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tư vấn thẩm định và hoàn chỉnh dự thảo Thông tư (có Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định kèm theo).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục

Dự thảo Thông tư gồm 09 điều, cụ thể như sau:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2: Đối tượng áp dụng;
- Điều 3: Thẩm quyền kiểm tra;
- Điều 4: Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra;
- Điều 5: Thời hạn kiểm tra;
- Điều 6. Công khai kết luận kiểm tra;
- Điều 7: Công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra;
- Điều 8: Trách nhiệm thi hành;
- Điều 9: Hiệu lực thi hành.

Đồng thời, dự thảo Thông tư gồm có 01 Phụ lục ban hành các biểu mẫu sử dụng trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư

2.1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Điều 1, Điều 2)

Dự thảo Thông tư có phạm vi điều chỉnh là các quy định về thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; việc ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thời hạn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và việc công khai kết luận kiểm tra; kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra.

Đối tượng áp dụng của Thông tư gồm các cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; cơ quan quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Thủ trưởng cơ quan quản lý

cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2.2. Về thẩm quyền kiểm tra (Điều 3)

Căn cứ quy định về thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại Điều 6 của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, dự thảo Thông tư quy định cụ thể, rõ ràng về thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Theo đó, dự thảo Thông tư quy định cụ thể thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc (Công an nhân dân; Bộ đội biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Kiểm ngư; Thuế; Quản lý thị trường; Cơ quan thi hành án dân sự; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước, tổ chức Thống kê tập trung; Bảo hiểm xã hội và các tổ chức khác thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc); Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

2.3. Về điều chỉnh kế hoạch kiểm tra (Điều 4)

Khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định về việc ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hằng năm, trong đó có quy định *trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra*. Để cụ thể hóa quy định này, dự thảo Thông tư quy định cụ thể các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, bao gồm Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế của bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đồng thời, dự thảo Thông tư cũng quy định việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra phải được thông báo cho đối tượng được kiểm tra, cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan ngay sau khi người có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

2.4. Về thời hạn kiểm tra (Điều 5)

Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020 quy định trong một số trường hợp cần thiết thì người có thẩm quyền kiểm tra có thể gia hạn thời hạn kiểm tra. Để bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng và tạo thuận lợi trong công tác kiểm tra thi hành

pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, dự thảo Thông tư quy định cụ thể các trường hợp được gia hạn thời hạn kiểm tra như cuộc kiểm tra có số lượng hồ sơ xử lý vi phạm hành chính nhiều; hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh, làm rõ; đối tượng được kiểm tra không phối hợp thực hiện việc kiểm tra; địa điểm kiểm tra ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo hoặc nơi đi lại khó khăn... (Điều 5).

2.5. Về công khai kết luận kiểm tra; kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra (các điều 6 và 7)

Dự thảo Thông tư quy định cụ thể các hình thức công khai kết luận kiểm tra; kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra và thời hạn để người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra hoặc người được ủy quyền thực hiện việc công khai.

Ngoài ra, liên quan đến việc công khai kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Điều 6), dự thảo Thông tư quy định cụ thể các nội dung của kết luận kiểm tra được công khai phải được xây dựng thành thông báo kết luận kiểm tra do người có thẩm quyền kiểm tra ký để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ khi các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2.6. Về trách nhiệm và hiệu lực thi hành (các điều 8 và 9)

Dự thảo Thông tư quy định trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện Thông tư và hiệu lực thi hành của Thông tư. Theo đó, quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Về hiệu lực thi hành, dự thảo Thông tư dự kiến sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021, trừ các quy định liên quan đến kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Kiểm toán Nhà nước tại các khoản 2 và 6 Điều 3 của dự thảo Thông tư sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 (thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực, trong đó có các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm toán Nhà nước).

2.7. Về Phụ lục mẫu sử dụng trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Để thực hiện thống nhất, đồng bộ các quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP trong phạm vi cả nước, đồng thời, bảo đảm thuận lợi cho các bộ, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện Nghị định này trong thực tiễn, dự thảo Thông tư quy định một số biểu mẫu để sử dụng trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN

.....

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật kính trình Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo thông tư; (2) Báo cáo thẩm định; (3) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo Thông tư).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (để b/c);
- Vụ Các VĐC về XDPL, Cục KTVBQPPL (để p/h);
- Lưu: VT, Phòng QLXLVPHC (03b).

CỤC TRƯỞNG

Đặng Thanh Sơn

Số: /2021/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (sau đây viết tắt là Nghị định số 19/2020/NĐ-CP), bao gồm:

1. Thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
3. Thời hạn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
4. Công khai kết luận kiểm tra; kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; cơ quan quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

3. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP

Thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP cụ thể như sau:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý trên phạm vi cả nước; Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực được phân công.

Ví dụ: Bộ trưởng Bộ Công Thương kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của mình trên phạm vi cả nước (các Cục Quản lý thị trường tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương...).

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) và cơ quan quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thuộc phạm vi địa bàn quản lý;

b) Các cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương được liệt kê tại khoản 5 Điều này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ kiểm tra cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương.

Ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội; không kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Tổng cục Thi hành án dân sự, mặc dù Tổng cục Thi hành án dân sự đóng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc, gồm: Công an nhân dân; Bộ đội biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Kiểm ngư; Thuế; Quản lý thị trường; Cơ quan thi hành án dân sự; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước, tổ chức Thống kê tập trung; Bảo hiểm xã hội và các tổ chức khác thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc theo quy định của pháp luật thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với cơ quan, đơn vị cấp dưới của mình.

6. Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính ở lĩnh vực thuộc quyền quản lý của mình.

7. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình, kiểm tra người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình theo cơ chế tự kiểm tra.

Đối với cơ quan, đơn vị là cấp cuối cùng trong cơ cấu, tổ chức, thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó không phải chủ thể thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, cơ quan, đơn vị ở cấp cuối cùng là đối tượng được kiểm tra.

Ví dụ: Theo cơ cấu, tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thì tại các địa phương có các Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị phụ thuộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chịu sự lãnh đạo và điều hành tập trung, thống nhất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cấp cuối cùng trong cơ cấu, tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (không có các Chi nhánh ở cấp huyện) nên Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải chủ thể thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng chịu sự kiểm tra của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các chủ thể khác có thẩm quyền.

8. Người có thẩm quyền kiểm tra ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra, quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra, kết luận kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra, quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 05, Mẫu số 06 và Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP

1. Trong các trường hợp sau đây, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra:

- a) Có sự chông chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra;
- b) Theo chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên;
- c) Các trường hợp khác nhằm để bảo đảm việc thực hiện có hiệu quả kế hoạch kiểm tra.

2. Kế hoạch kiểm tra có thể được điều chỉnh trước hoặc sau ngày 15 tháng 3 hằng năm.

Việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được thực hiện bằng văn bản và phải được thông báo cho đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ngay sau khi người có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

3. Trường hợp phải điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế của bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

Điều 5. Về thời hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP

1. Trong thời hạn kiểm tra, nếu xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc sự kiện bất khả kháng mà phải tạm dừng việc kiểm tra thì thời gian đó không tính vào thời hạn kiểm tra.

2. Các trường hợp cần thiết cần phải gia hạn thời hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP bao gồm:

- a) Cuộc kiểm tra thuộc một trong các trường hợp phức tạp sau đây: Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh, làm rõ; đối tượng được kiểm tra gây khó khăn cho việc thực hiện kiểm tra;
- b) Địa điểm kiểm tra ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo hoặc nơi đi lại khó khăn.

3. Chậm nhất là 01 ngày trước khi kết thúc thời hạn kiểm tra theo quy định, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có

thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định gia hạn thời gian kiểm tra.

4. Việc gia hạn thời hạn kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 03 và Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Về công khai kết luận kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP

1. Kết luận kiểm tra phải được công khai, trừ những nội dung trong kết luận kiểm tra có liên quan đến bí mật nhà nước, đến an ninh quốc gia và những nội dung liên quan đến Điều 72 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Các nội dung của kết luận kiểm tra được công khai phải xây dựng thành thông báo kết luận kiểm tra do người có thẩm quyền kiểm tra ký. Thông báo kết luận kiểm tra gồm các nội dung sau:

- a) Nội dung kiểm tra;
- b) Khái quát chung kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế;
- c) Kiến nghị của đoàn kiểm tra.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm công khai kết luận kiểm tra theo một trong các hình thức sau đây:

a) Công bố kết luận kiểm tra tại cuộc họp với thành phần gồm người ra quyết định kiểm tra hoặc người được ủy quyền, đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Đăng tải nội dung thông báo kết luận kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra.

Điều 7. Về công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP

1. Thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh, người được giao nhiệm vụ theo dõi có trách nhiệm báo cáo người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra về kết quả theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra.

Người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra, trừ những nội dung có liên quan đến bí mật nhà nước, đến an ninh quốc gia.

2. Việc công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện bằng thông báo kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra do người có thẩm quyền kiểm tra ký.

Thông báo kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được gửi đến đối tượng được kiểm tra, đoàn kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành.

3. Việc báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra, công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 07, Mẫu số 08 và Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp (qua Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021, trừ các quy định liên quan đến kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Kiểm toán Nhà nước tại các khoản 2 và 6 Điều 3 Thông tư này thì có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tư pháp;
- Bộ Tư pháp: Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Cục QLXLVPHC&TDTHPL.

BỘ TRƯỞNG

Lê Thành Long

Phụ lục

**MỘT SỐ BIỂU MẪU TRONG KIỂM TRA CÔNG TÁC THI HÀNH
PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP
ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KH-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

KẾ HOẠCH*

**Về việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật
về xử lý vi phạm hành chính năm.....**

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ⁽⁵⁾

Căn cứ⁽⁶⁾

Căn cứ⁽⁷⁾

Để triển khai công tác kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm....., ⁽²⁾..... dự kiến kế hoạch cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

.....

2. Yêu cầu

.....

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA, ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA, NỘI DUNG KIỂM TRA, THỜI GIAN DỰ KIẾN KIỂM TRA, THỜI HẠN KIỂM TRA

.....

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các biện pháp tổ chức thực hiện

.....

2. Kinh phí thực hiện

.....

3. Trách nhiệm thực hiện

...../.

Nơi nhận:

- ⁽¹⁾..... (để báo cáo);
- Đối tượng được kiểm tra (để thực hiện);
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH KẾ HOẠCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ban hành kế hoạch kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁽²⁾ Ghi tên cơ quan kiểm tra.

⁽³⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

⁽⁴⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

⁽⁵⁾ Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).

⁽⁶⁾ Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.

⁽⁷⁾ Ghi các căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*
Về việc kiểm tra⁽⁵⁾.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁶⁾

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ⁽⁷⁾.....;

Căn cứ⁽⁸⁾.....;

Căn cứ Kế hoạch số...../KH-.....⁽³⁾ ngày.../.../..... của⁽⁹⁾..... về việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm.....;

Theo đề nghị của⁽¹⁰⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quyết định kiểm tra⁽⁵⁾.....

Điều 2. Đối tượng, địa điểm, nội dung, thời hạn kiểm tra

.....

Điều 3. Thành phần đoàn kiểm tra

.....

Điều 4. Quyền hạn và trách nhiệm của đoàn kiểm tra

.....

Điều 5. Quyền và trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra

.....

Điều 6. Kinh phí thực hiện kiểm tra.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 8. Các ông, bà có tên tại Điều 3, (10), đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

- (1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.
- (4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
- (5) Ghi tên cuộc kiểm tra.
- (6) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.
- (7) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).
- (8) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
- (9) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra.
- (10) Ghi chức danh và cơ quan của người được giao giúp người có thẩm quyền kiểm tra thực hiện việc kiểm tra theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

**CƠ QUAN⁽¹⁾
ĐOÀN KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../CV-ĐKT
V/v gia hạn kiểm tra*

⁽²⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

Kính gửi:⁽³⁾

Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....⁽⁴⁾ ngày.../.../..... của⁽³⁾..... về việc⁽⁵⁾.....

Tôi:

Chức vụ⁽⁶⁾:

Trưởng đoàn kiểm tra theo Quyết định số...../QĐ-.....⁽⁴⁾ ngày.../.../..... của⁽³⁾..... về việc⁽⁵⁾..... đề nghị⁽³⁾..... gia hạn thực hiện việc kiểm tra đối với đối tượng và nội dung nêu trong Quyết định trên như sau:

1. Lý do gia hạn:

2. Thời gian gia hạn: ... ngày, tính từ ngày.../.../.....

Đề nghị⁽³⁾..... xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,....

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để gia hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan kiểm tra.

⁽²⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

⁽³⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

⁽⁴⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

⁽⁵⁾ Ghi tên cuộc kiểm tra.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người đề nghị.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*

Gia hạn kiểm tra⁽⁵⁾.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁶⁾

Căn cứ khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....⁽³⁾ ngày.../.../..... của⁽⁶⁾..... về việc⁽⁵⁾.....;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra theo Quyết định số...../QĐ-.....⁽³⁾ ngày.../.../..... của⁽⁶⁾..... về việc⁽⁵⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thực hiện việc kiểm tra theo Quyết định số...../QĐ-.....⁽³⁾ ngày.../.../..... của⁽⁶⁾..... về việc⁽⁵⁾..... như sau:

1. Lý do gia hạn:
2. Thời gian gia hạn: ... ngày, tính từ ngày ... tháng ... năm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định gia hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁽²⁾ Ghi tên cơ quan kiểm tra.

⁽³⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

⁽⁴⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

⁽⁵⁾ Ghi tên cuộc kiểm tra được gia hạn thời hạn kiểm tra.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KL-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

KẾT LUẬN KIỂM TRA*

.....⁽⁵⁾.....

Thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Kế hoạch số...../KH-.....⁽³⁾ ngày..../..../..... của⁽⁶⁾..... về việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm....., đoàn kiểm tra⁽⁵⁾..... của⁽²⁾..... (được thành lập theo Quyết định số...../QĐ-.....⁽³⁾ ngày..../..../..... của⁽⁶⁾.....) đã tiến hành kiểm tra⁽⁵⁾..... trong thời gian từ ngày..../..../..... đến ngày..../..../.....

Trên cơ sở kết quả làm việc với⁽⁷⁾.....; Báo cáo số ngày/...../..... về của⁽⁷⁾..... (Báo cáo kiểm tra) và các thông tin, tài liệu có liên quan, ⁽⁶⁾..... kết luận kiểm tra⁽⁵⁾..... như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

.....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

.....

III. ƯU ĐIỂM VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

.....

IV. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

.....

V. KIẾN NGHỊ XỬ LÝ SAI PHẠM

- Xác định rõ sai phạm, tính chất, mức độ sai phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sai phạm.

- Kiến nghị xử lý sai phạm và việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân sai phạm.

- Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan có nội dung trái pháp luật, không phù hợp với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; mâu thuẫn, chồng chéo, hoặc không khả thi, không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thì trong kết luận kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị cơ quan ban hành văn bản thực hiện việc kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản theo quy định.

VI. THỜI HẠN BÁO CÁO KẾT QUẢ VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN KIỂM TRA

Đề nghị⁽⁷⁾..... gửi báo cáo việc thực hiện kết luận kiểm tra về⁽²⁾..... trước ngày...../...../.....

Trên đây là kết luận kiểm tra⁽⁵⁾, gửi tới⁽⁷⁾..... để biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Đối tượng được kiểm tra (để thực hiện);
- Các thành viên đoàn kiểm tra (để biết);
-;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH KẾT LUẬN

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁽²⁾ Ghi tên cơ quan kiểm tra.

⁽³⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

⁽⁴⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

⁽⁵⁾ Ghi tên cuộc kiểm tra.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra/ kế hoạch kiểm tra/quyết định kiểm tra.

⁽⁷⁾ Ghi tên của đối tượng được kiểm tra.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày... tháng... năm.....

THÔNG BÁO*

**Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày...../...../ của⁽⁵⁾.....
về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....**

Trong thời gian từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../....., đoàn kiểm tra⁽⁶⁾..... của⁽²⁾..... (được thành lập theo Quyết định số...../QĐ-.....⁽³⁾ ngày...../...../..... của⁽⁵⁾.....) đã tiến hành kiểm tra⁽⁶⁾.....

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; trên cơ sở kết quả làm việc với⁽⁷⁾.....; Báo cáo số ngày/...../..... về của⁽⁷⁾..... (Báo cáo kiểm tra) và các thông tin, tài liệu có liên quan, ⁽²⁾..... thông báo công khai kết luận kiểm tra⁽⁵⁾....., cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

.....

II. ƯU ĐIỂM VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

.....

III. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

.....

IV. KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

...../.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử/ Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra (để đăng tải);
-;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI KÝ THÔNG BÁO

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để thông báo công khai kết luận kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

- (1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.
- (4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
- (5) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra/quyết định kiểm tra.
- (6) Ghi tên cuộc kiểm tra.
- (7) Ghi tên của đối tượng được kiểm tra.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO*

**Tình hình, kết quả thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽⁵⁾ ngày..../..../.....
của⁽⁶⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁷⁾.....**

Ngày...../..../....., ⁽⁸⁾..... ban hành Kết luận số...../KL-.....⁽⁵⁾ về việc kết luận kiểm tra⁽⁷⁾.....

Ngay sau khi nhận được Kết luận kiểm tra, ⁽²⁾..... đã ban hành các văn bản (số.....) chỉ đạo các đơn vị có liên quan (...) triển khai thực hiện các kiến nghị nêu tại Kết luận kiểm tra.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kiến nghị thứ nhất: *(nêu đầy đủ nội dung kiến nghị)*.

Kết quả thực hiện:.....

2. Kiến nghị thứ hai: *(nêu đầy đủ nội dung kiến nghị)*.

Kết quả thực hiện:

3. Hành vi vi phạm pháp luật và việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận kiểm tra (nếu có).

II. NHỮNG KIẾN NGHỊ TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

⁽²⁾..... tiếp tục chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện các kiến nghị *(trích các nội dung chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong)* sau đây:

1.....

2.....

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN KẾT LUẬN KIỂM TRA, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

.....
.....

⁽²⁾..... sẽ báo cáo kịp thời khi có kết quả thực hiện.

Trên đây là tình hình, kết quả thực hiện kiến nghị tại Kết luận số...../KL-
.....⁽⁵⁾ ngày.../.../..... của⁽⁶⁾ về việc kết luận kiểm tra⁽⁷⁾, ⁽²⁾..... báo
cáo⁽⁸⁾

Nơi nhận:

- Cơ quan kiểm tra (để báo cáo);
-
- Lưu: VT,....

NGƯỜI KÝ BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để báo cáo thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁽²⁾ Ghi tên của cơ quan được kiểm tra.

⁽³⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan được kiểm tra.

⁽⁴⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

⁽⁵⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra.

⁽⁷⁾ Ghi tên cuộc kiểm tra.

⁽⁸⁾ Ghi tên cơ quan kiểm tra.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO*

**Kết quả theo dõi việc thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽⁵⁾ ngày...../...../.....
của⁽⁶⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁷⁾.....**

Ngày...../...../....., ⁽⁸⁾..... ban hành Kết luận số...../KL-.....⁽⁵⁾ về việc kết luận kiểm tra⁽⁷⁾.....

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau khi thu thập thông tin, tài liệu có liên quan về tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra, ⁽²⁾..... xin báo cáo kết quả như sau:

1. Thông tin chung về kết luận, kiến nghị và trách nhiệm tổ chức thực hiện Kết luận kiểm tra của đối tượng được kiểm tra

.....

2. Thông tin về quá trình tổ chức chỉ đạo việc thực hiện Kết luận kiểm tra của đối tượng được kiểm tra

.....

3. Kết quả thực hiện Kết luận kiểm tra

.....

4. Đánh giá việc thực hiện Kết luận kiểm tra

.....

5. Phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp thực hiện Kết luận kiểm tra (nếu có)

.....

Trên đây là kết quả theo dõi việc thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽⁵⁾ ngày.../.../.... của⁽⁶⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁷⁾....., ⁽²⁾..... báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của⁽⁶⁾...../.

Nơi nhận:

- ⁽⁶⁾..... (để báo cáo);
-
- Lưu: VT,....

NGƯỜI KÝ BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để báo cáo kết quả theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁽²⁾ Ghi tên cơ quan được giao nhiệm vụ theo dõi.

⁽³⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan được giao nhiệm vụ theo dõi.

⁽⁴⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

⁽⁵⁾ Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra.

⁽⁷⁾ Ghi tên cuộc kiểm tra.

⁽⁸⁾ Ghi tên cơ quan kiểm tra.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO*

**Kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾
ngày...../...../..... của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....**

Ngày...../...../....., ⁽²⁾..... ban hành Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, ⁽²⁾..... thông báo công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện Kết luận kiểm tra⁽⁶⁾....., cụ thể như sau:

1. Thông tin chung về kết luận, kiến nghị và trách nhiệm tổ chức thực hiện Kết luận kiểm tra của đối tượng được kiểm tra

.....

2. Thông tin về quá trình tổ chức chỉ đạo việc thực hiện Kết luận kiểm tra của đối tượng được kiểm tra

.....

3. Kết quả thực hiện Kết luận kiểm tra

.....

4. Đánh giá việc thực hiện Kết luận kiểm tra

.....

5. Quyết định của người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra

Căn cứ kết quả theo dõi, ⁽⁵⁾..... quyết định:

- Kết thúc việc theo dõi và lưu trữ hồ sơ theo dõi theo quy định hiện hành (nếu việc thực hiện kết luận kiểm tra đã hoàn thành) hoặc;

- Giao⁽⁷⁾..... tiếp tục tiến hành đôn đốc thực hiện Kết luận kiểm tra theo quy định tại các khoản 3 và 4 của Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (*nếu việc thực hiện kết luận kiểm tra chưa hoàn thành*)./.

Nơi nhận:

- Đối tượng được kiểm tra (để thực hiện);
- ⁽⁷⁾..... (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử/ Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra (để đăng tải);
-;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI KÝ THÔNG BÁO

(*Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên*)

* Mẫu này được sử dụng để thông báo công khai kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

(¹) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

(²) Ghi tên cơ quan kiểm tra.

(³) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.

(⁴) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

(⁵) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kết luận kiểm tra.

(⁶) Ghi tên cuộc kiểm tra.

(⁷) Ghi tên cơ quan được giao nhiệm vụ đôn đốc.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾
CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....⁽³⁾

⁽⁴⁾....., ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH*

**Kiểm tra việc thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../....
của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....**

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ⁽⁷⁾.....;

Căn cứ⁽⁸⁾.....;

Căn cứ Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../.... của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....;

Căn cứ tình hình thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../.... của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁹⁾.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quyết định kiểm tra việc thực hiện Kết luận số...../KL-.....⁽³⁾ ngày..../..../.... của⁽⁵⁾..... về việc kết luận kiểm tra⁽⁶⁾.....

Điều 2. Đối tượng, nội dung, phạm vi, thời hạn kiểm tra

.....

Điều 3. Cơ quan, cá nhân được giao nhiệm vụ kiểm tra

.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các ông, bà có tên tại Điều 2, Điều 3 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

- (1) Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Ghi tên cơ quan kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan kiểm tra.
- (4) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
- (5) Ghi chức danh và cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra/kết luận kiểm tra.
- (6) Ghi tên cuộc kiểm tra.
- (7) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).
- (8) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra.
- (9) Thủ trưởng cơ quan được giao kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra.